

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CÁC TRƯỜNG MẦM NON THEO NGHỊ QUYẾT 01/2014/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 113/NQ-HĐND NĂM 2020

Biên chế

STT	HO VÀ TÊN	Giáo viên				Cán bộ quản lý (Hiệu trưởng, Phó				Nhân viên (*)		Nhân viên nuôi dưỡng				Giáo viên mới ra trường được				Kính phí hỗ trợ (ngân đồng)		GV mới ra trường
		Nhóm lớp 6-		Nhóm lớp 19 tháng		Nhóm lớp 6-		Nhóm lớp 19 tháng				Nhóm lớp 6-		Nhóm lớp 19 tháng		Nhóm lớp 6-		Nhóm lớp 19 tháng				
		Số lượng	Hệ số lương bình quân	Số lượng	Hệ số lương bình quân	Số lượng	Hệ số lương bình quân	Số lượng	Hệ số lương bình quân	Số lượng	Hệ số lương bình quân	Số lượng	Hệ số lương bình quân	Số lượng	Hệ số lương bình quân	Số lượng	Hệ số lương bình quân	Tổng cộng	Cán bộ quản lý, GV, NV			
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+(20)	(19)	(20)	
1	Trần Thị Phương Thảo								6,912										30897,98	30897,98	-	
2	Trần Thị Diệp Thủy								6,556										29304,87	29304,87	-	
3	Huỳnh Thanh Liễu								6,666										29797,47	29797,47	-	
4	Nguyễn Thị Ngọc Nga				5,50														24569,36	24569,36	-	
5	Mai Thị Kim Vui				5,66														25296,62	25296,62	-	
6	Nguyễn Thị Kim Huệ				4,63														20688,95	20688,95	-	
7	Nguyễn Ngọc Anh				3,95														17672,59	17672,59	-	
8	Trần Thị Hồng Loan				6,23														27825,75	27825,75	-	
9	Phan Thị Bích Hằng				4,81														21504,28	21504,28	-	
10	Dương Thị Hồng Linh				4,65														20789,52	20789,52	-	
11	Nguyễn Thị Duy Anh				3,74														16724,51	16724,51	-	
12	Dương Thùy An				4,29														19169,60	19169,60	-	
13	Từ Giang Ái Phương				4,06														18159,82	18159,82	-	
14	Đào Tuyết Vân Thanh				3,66														16373,61	16373,61	-	
15	Đỗ Vũ Như Hạnh				3,71														16572,08	16572,08	-	
16	Trần Thủy Hằng				3,95														17672,59	17672,59	-	
17	Nguyễn Thị Ngọc Ánh				3,63														16224,76	16224,76	-	
18	Tôn Nữ Mai Liên				6,27														28048,36	28048,36	-	
19	Lê Thị Bích Nga				2,53														11311,78	11311,78	-	
20	Huỳnh Thị Kim Ngân				2,83														12650,99	12650,99	-	
21	Nguyễn Trần Ngọc Yến				2,40														10708,33	10708,33	-	
22	Nguyễn Ngọc Bích Trâm				2,67														11934,90	11934,90	-	
23	Phan Thị Hoàng Quyên				2,67														11934,90	11934,90	-	
24	Lê Thị Cẩm Tú				2,55														11419,06	11419,06	-	
25	Lê Thị Kim Anh				2,41														10772,70	10772,70	-	
26	Đinh Thị Thủy				2,94														13128,39	13128,39	-	
27	Nguyễn Thị Hồng Lý				1,86														8314,20	8314,20	-	

STT	HỌ VÀ TÊN	Giáo viên				Cán bộ quản lý (Hiệu trưởng, Phó				Nhân viên (*)				Nhân viên nuôi dưỡng				Giáo viên mới ra trường được			Kinh phí hỗ trợ (ngàn đồng)		
		Nhóm lớp 6-		Nhóm lớp 19 tháng		Nhóm lớp 6-		Nhóm lớp 19 tháng		Nhóm lớp 6-		Nhóm lớp 19 tháng		Nhóm lớp 6-		Nhóm lớp 19 tháng		NH 2017-2018	NH 2018-2019	NH 2019-2020	Tổng cộng	Cán bộ quản lý, GV, NV	GV mới ra trường
		Số lượng	Hệ số lương bình quân	Số lượng	Hệ số lương bình quân	Số lượng	Hệ số lương bình quân	Số lượng	Hệ số lương bình quân	Số lượng	Hệ số lương bình quân	Số lượng	Hệ số lương bình quân	Số lượng	Hệ số lương bình quân	Số lượng	Hệ số lương bình quân						
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(9)+(20)	(19)	(20)		
28	Phạm Đăng Thanh Hồng				2,26														10102,20	10102,20	-		
29	Mai Ngọc Thủy Linh				1,86												1		19638,20	8314,20	11.324		
30	Mai Ngọc Đoàn Trang				1,86														8314,20	8314,20	-		
31	Ngô Thị Thủy Mỹ				1,86														8314,20	8314,20	-		
32	Nguyễn Thị Thảo Nguyễn				1,86												1		24406,20	8314,20	16.092		
33	Đặng Thị Huỳnh Như									1	4,544			1	3,010				20311,68	20311,68	-		
34	Trần Thị Quế Hạ																		13454,70	13454,70	-		
35	Lê Thị Thanh Thủy										2,260								10102,20	10102,20	-		
36	Nguyễn Lê Quý Thảo										2,260								10102,20	10102,20	-		
37	Lê Thị Hằng														1,720				7688,40	7688,40	-		
38	Nguyễn Quỳnh Hương														1,900				8493,00	8493,00	-		
39	Nguyễn Thị Ngọc Hà														1,900				8493,00	8493,00	-		
40	Đinh Thị Ngọc Quý														1,900				8493,00	8493,00	-		
	Tổng cộng	-	-	-	-	-	-	-	20,134	1	9,064	-	1	10,430	-	-	1	1	657381,15	629965,15	27.416,0		

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Huỳnh Như

Đặng Thị Huỳnh Như

Quảng Ngãi ngày 04 tháng 11 năm 2019

HIỆU LƯU RƯỞNG



Trần Thị Phương Thảo

BÁO CÁO NHU CẦU THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP THẨM NIÊN NHÀ GIÁO NĂM 2020

Số TT	Họ và tên	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê	Biên chế có mặt	Tổng số đối tượng được hưởng phụ cấp thẩm niên	Hệ số lương, hệ số phụ cấp chức vụ,						Tỷ lệ (%)	Mức lương tối thiểu chung (ngàn đồng)	Tiền phụ cấp thâm niên 01 tháng (ngàn đồng)	Các khoản trích nộp 01 tháng theo quy định (ngàn đồng)	Kinh phí thực hiện phụ cấp thẩm niên của năm (ngàn đồng)
					Tổng số người hưởng phụ cấp chức	Hệ số lương, bậc bình quân	Hệ số phụ cấp chức vụ bình quân	Tổng số người hưởng phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên vượt khung bình quân quy theo hệ số	Trong đó					
										Tổng số người hưởng PCTN vượt khung quy theo hệ số					
1	2	3	4	5	6=7+8+9	7	8=8b/5	8b	9=9b/5	9a	10	11	12=5x6x10x11	13	14=(12+13)x12th
	Tổng số	48	42	23	102.1278	85,16	0,0870	2	0,6508	23	3,44	1.490	26.087	6.131	386.615
I	Biên chế														
1	Trần Thị Phương Thảo			1	6,9123	4,9800	0,5000	0,5000	1,4323	1	0,25	1.490	2.575	605	38.159
2	Trần Thị Diệp Thúy			1	6,5559	4,9800	0,3500	0,3500	1,2259	1	0,23	1.490	2.247	528	33.296
3	Huỳnh Thanh Liễu			1	6,6661	4,8900	0,3500	0,3500	1,4261	1	0,26	1.490	2.582	607	38.272
4	Nguyễn T. Ngọc Nga			1	5,4965	4,3200	0,2000	0,2000	0,9765	1	0,21	1.490	1.720	404	25.488
5	Mai Thị Kim Vui			1	5,6592	4,3200	-	-	1,3392	1	0,30	1.490	2.530	594	37.490
6	Nguyễn Thị Kim Huệ			1	4,6284	3,9900	-	-	0,6384	1	0,16	1.490	1.103	259	16.353
7	Nguyễn Ngọc Anh			1	3,9536	3,3300	0,2000	0,2000	0,4236	1	0,12	1.490	707	166	10.476
8	Trần Thị Hồng Loan			1	6,2250	4,9800	-	-	1,2450	1	0,24	1.490	2.226	523	32.990
9	Phan Thị Bích Hằng			1	4,8108	3,9900	-	-	0,8208	1	0,19	1.490	1.362	320	20.184
10	Dương Thị Hồng Linh			1	4,6509	3,9900	0,2000	0,2000	0,4609	1	0,11	1.490	762	179	11.297
11	Nguyễn Thị Duy Anh			1	3,7415	3,3400	-	-	0,4015	1	0,11	1.490	613	144	9.088
12	Dương Thùy An			1	4,2885	3,6600	-	-	0,6285	1	0,14	1.490	895	210	13.258
13	Từ Giang Ái Phương			1	4,0626	3,6600	-	-	0,4026	1	0,11	1.490	666	156	9.868
14	Đào Tuyết Vân Thanh			1	3,6630	3,3300	-	-	0,3330	1	0,10	1.490	546	128	8.089
15	Đỗ Vũ Như Hạnh			1	3,7074	3,3400	-	-	0,3674	1	0,11	1.490	608	143	9.005

16	Trần Thúy Hằng			1	3,9336	3,3300	0,2000		0,2000	0,4236	1	0,4236	0,12	1,490	707	166	10,476
17	Nguyễn Thị Ngọc Ánh			1	3,6297	3,3300	-		0,2997	0,2997	1	0,2997	0,09	1,490	487	114	7,214
18	Tôn Nữ Mai Liên			1	6,2748	4,9800	-		1,2948	1,2948	1	1,2948	0,26	1,490	2,431	571	36,025
19	Huỳnh Thị Kim Ngân			1	2,8302	2,6700	-		0,1602	0,1602	1	0,1602	0,06	1,490	253	59	3,750
20	Lê Thị Cẩm Tú			1	2,5546	2,4100	-		0,1446	0,1446	1	0,1446	0,06	1,490	228	54	3,385
21	Nguyễn Trần Ngọc Yến			1	2,3956	2,2600	-		0,1356	0,1356	1	0,1356	0,06	1,490	214	50	3,174
22	Đinh Thị Thủy			1	2,9370	2,6700	-		0,2670	0,2670	1	0,2670	0,10	1,490	438	103	6,485
23	Lê Thị Bích Nga			1	2,5306	2,4100	-		0,1206	0,1206	1	0,1206	0,05	1,490	189	44	2,794

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Đặng Thị Huỳnh Như

Quận Long Xuyên, ngày 04 tháng 11 năm 2019



[Signature]

Trần Thị Phương Thảo

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THU HÚT GIÁO VIÊN MẦM NON THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 04/2017/NQ-HĐND

STT	Họ và tên	Số lượng nhân viên nuôi dưỡng hợp đồng (không tính biên	Số lượng giáo viên mầm non (không tính giáo viên hợp đồng)	Số lượng giáo viên có trình độ			Kinh phí (ngàn đồng)			Tổng cộng
				Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Nhân viên nuôi dưỡng hợp đồng	Giáo viên mầm non	Giáo viên có trình độ	
1	Nguyễn Thị Ngọc Nga		1		1			5.850	10.800	16.650
2	Mai Thị Kim Vui		1		1			5.850	10.800	16.650
3	Nguyễn Thị Kim Huệ		1		1			5.850	10.800	16.650
4	Nguyễn Ngọc Anh		1		1			5.850	10.800	16.650
5	Trần Thị Hồng Loan		1		1			5.850	10.800	16.650
6	Phan Thị Bích Hằng		1		1			5.850	10.800	16.650
7	Dương Thị Hồng Linh		1		1			5.850	10.800	16.650
8	Nguyễn Thị Duy Anh		1	1				5.850	6.600	12.450
9	Dương Thủy An		1		1			5.850	10.800	16.650
10	Từ Giang Ái Phương		1		1			5.850	10.800	16.650
11	Đào Tuyết Vân Thanh		1		1			5.850	10.800	16.650
12	Đỗ Vũ Như Hạnh		1	1				5.850	6.600	12.450
13	Trần Thúy Hằng		1		1			5.850	10.800	16.650
14	Nguyễn Thị Ngọc Ánh		1		1			5.850	10.800	16.650
15	Tôn Nữ Mai Liên		1		1			5.850	10.800	16.650
16	Lê Thị Bích Nga		1		1			5.850	10.800	16.650
17	Huỳnh Thị Kim Ngân		1		1			5.850	10.800	16.650
18	Nguyễn Trần Ngọc Yến		1		1			5.850	10.800	16.650
19	Nguyễn Ngọc Bích Trâm		1		1			5.850	10.800	16.650
20	Phan Thị Hoàng Quyên		1		1			5.850	10.800	16.650
21	Lê Thị Cẩm Tú		1		1			5.850	10.800	16.650
22	Lê Thị Kim Anh		1		1			5.850	10.800	16.650

STT	Họ và tên	Số lượng nhân viên nuôi dưỡng hợp đồng (không tính biên	Số lượng giáo viên mầm non (không tính giáo viên hợp đồng)	Số lượng giáo viên có trình độ			Kinh phí (ngàn đồng)			Tổng cộng
				Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Nhân viên nuôi dưỡng hợp đồng	Giáo viên mầm non	Giáo viên có trình độ	
23	Đinh Thị Thủy		1		1			5.850	10.800	16.650
24	Nguyễn Thị Hồng Lý		1		1			5.850	10.800	16.650
25	Phạm Đặng Thanh Hồng		1	1				5.850	6.600	12.450
26	Mai Ngọc Thùy Linh		1	1				5.850	6.600	12.450
27	Mai Ngọc Đoàn Trang		1	1				5.850	6.600	12.450
28	Ngô Thị Thùy Mỹ		1		1			5.850	10.800	16.650
29	Nguyễn Thị Thảo Nguyễn		1		1			5.850	10.800	16.650
	TỔNG CỘNG	0	29	5	24	0	0	169.650	292.200	461.850

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Đặng Thị Huỳnh Như

Quận 1, ngày 04 tháng 11 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Phương Thảo

**BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ TĂNG THU NHẬP
THEO NGHỊ QUYẾT 03/2018/NQ-HĐND
NĂM 2020**

(Dùng cho đơn vị dự toán báo cáo Phòng Tài chính - Kế hoạch quận huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Họ và Tên	Nhu cầu kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm							Nguồn kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm của đơn vị				Nguồn CCTL cấp quận huyện bổ sung
		Hệ số lương của CBCCVC hưởng thu nhập tăng thêm			Tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ	Hệ số điều chỉnh thu nhập tăng thêm	Nhu cầu kinh phí	Tổng nguồn	Trong đó				
		Tổng hệ số lương	Hệ số lương	PC chức vụ					PC vượt khung	Nguồn CCTL năm trước chuyển sang	TK 10% chi thường xuyên	Nguồn CCTL trích lập từ nguồn thu để lại	
A	B	$I=2+3+4$	2	3	4	$5=I \times \text{mức lương cơ sở}$	6	$7=6 \times 5 \times 12 \text{th}$	$8=9+10+11$	9	10	11	$12=7-8$
	Tổng cộng	114,024	111,390	2,350	0,284	169,896	1,800	2446,499	778,000	450	20	308	1.668,499
1	Trần Thị Phương Thảo	5,480	4,980	0,50		8,165	1,2	117,579					
2	Trần Thị Diệp Thúy	5,330	4,980	0,35		7,942	1,2	114,360					
3	Huỳnh Thanh Liễu	5,240	4,890	0,35		7,808	1,2	112,429					
4	Nguyễn Thị Ngọc Nga	4,520	4,320	0,20		6,735	1,2	96,981					
5	Mai Thị Kim Vui	4,320	4,320			6,437	1,2	92,690					
6	Nguyễn Thị Kim Huệ	3,990	3,990			5,945	1,2	85,609					
7	Nguyễn Ngọc Anh	3,530	3,330	0,200		5,260	1,2	75,740					
8	Trần Thị Hồng Loan	4,980	4,980			7,420	1,2	106,851					

STT	Họ và Tên	Nhu cầu kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm										Nguồn kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm của đơn vị				Nguồn CCTL cấp quận huyện bổ sung
		Hệ số lương của CBCCVV hưởng thu nhập tăng thêm				Tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ	Hệ số điều chỉnh thu nhập tăng thêm	Nhu cầu kinh phí	Tổng nguồn	Trong đó						
		Tổng hệ số lương	Hệ số lương	PC chức vụ	PC vượt khung					Nguồn CCTL năm trước chuyển sang	TK 10% chi thường xuyên	Nguồn CCTL trích lập từ nguồn thu để lại				
A	B	$I=2+3+4$	2	3	4	$5=1 \times \text{mức lương cơ sở}$	6	$7=6 \times 5 \times 1,2 \text{th}$	$8=9+10+11$	9	10	11	$12=7-8$			
9	Phan Thị Bích Hằng	3,990	3,990			5,945	1,2	85,609								
10	Dương Thị Hồng Linh	4,190	3,990	0,200		6,243	1,2	89,901								
11	Nguyễn Thị Duy Anh	3,340	3,340			4,977	1,2	71,663								
12	Dương Thùy An	3,660	3,660			5,453	1,2	78,529								
13	Từ Giang Ái Phương	3,660	3,660			5,453	1,2	78,529								
14	Đào Tuyết Vân Thanh	3,330	3,330			4,962	1,2	71,448								
15	Đỗ Vũ Như Hạnh	3,340	3,340			4,977	1,2	71,663								
16	Trần Thủy Hằng	3,530	3,330	0,200		5,260	1,2	75,740								
17	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	3,330	3,330			4,962	1,2	71,448								
18	Tôn Nữ Mai Liên	4,980	4,980			7,420	1,2	106,851								
19	Lê Thị Bích Nga	2,410	2,410			3,591	1,2	51,709								
20	Huỳnh Thị Kim Ngân	2,670	2,670			3,978	1,2	57,288								
21	Nguyễn Trần Ngọc Yến	2,260	2,260			3,367	1,2	48,491								
22	Nguyễn Ngọc Bích Trâm	2,670	2,670			3,978	1,2	57,288								
23	Phan Thị Hoàng Quyền	2,670	2,670			3,978	1,2	57,288								
24	Lê Thị Cẩm Tú	2,410	2,410			3,591	1,2	51,709								
25	Lê Thị Kim Anh	2,410	2,410			3,591	1,2	51,709								
26	Đinh Thị Thùy	2,670	2,670			3,978	1,2	57,288								

STT	Họ và Tên	Nhu cầu kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm						Nguồn kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm của đơn vị				Nguồn CCTL cấp quận huyện bổ sung
		Hệ số lương của CBCCVC hưởng thu nhập tăng thêm			Tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ	Hệ số điều chỉnh thu nhập tăng thêm	Nhu cầu kinh phí	Tổng nguồn	Trong đó			
									Nguồn CCTL năm trước chuyển sang	TK 10% chi thường xuyên	Nguồn CCTL trích lập từ nguồn thu để lại	
		Tổng hệ số lương	Hệ số lương	PC chức vụ	PC vượt khung							
A	B	$I=2+3+4$	2	3	4	$5=1 \times \text{mức lương cơ sở}$	6	$7=6 \times 5 \times 12 \text{ th}$	9	10	11	$12=7-8$
27	Nguyễn Thị Hồng Lý	1,860	1,860			2,771	1,2	39,908				
28	Phạm Đăng Thanh Hồng	2,260	2,260			3,367	1,2	48,491				
29	Mai Ngọc Thùy Linh	1,860	1,860			2,771	1,2	39,908				
30	Mai Ngọc Doan Trang	1,860	1,860			2,771	1,2	39,908				
31	Ngô Thị Thùy Mỹ	1,860	1,860			2,771	1,2	39,908				
32	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	1,860	1,860			2,771	1,2	39,908				
33	Đặng Thị Huỳnh Như	4,544	4,060	0,200	0,284	6,771	1,2	97,496				
34	Trần Thị Quế Hà	3,010	2,860	0,150		4,485	1,2	64,583				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Như

Đặng Thị Huỳnh Như

Quận 1, ngày 04 tháng 11 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Phương Thảo